

Số: 580/QĐ-BVTV-PB

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC CÔNG NHẬN PHÂN BÓN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý phân bón,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 10 (mười) phân bón lưu hành tại Việt Nam (Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam số 3191/QĐ-BVTV-PB ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật và điều chỉnh cho phù hợp với QCVN 01-189:2019/BNNPTNT, Danh sách kèm theo) của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: Công ty TNHH phân bón Hàn - Việt

Địa chỉ: Lô D10b, Đường D3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3781 9281

Fax: 028 3781 9280

Mã số doanh nghiệp: 0313300594

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 29 tháng 09 năm 2027.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: QLPB.



Huỳnh Tấn Đạt

**DANH SÁCH PHÂN BÓN CÔNG NHẬN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
CỦA CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN HÀN-VIỆT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 580/QĐ-BVTV-PB ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng ^(**)	Hướng dẫn sử dụng	Hạn sử dụng
1	Phân bón hỗn hợp NPK	NPK HÀN-VIỆT 16-16-8+13S	00214	Đạm tổng số (N _{ts}): 16% Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 16% Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 8% Lưu huỳnh (S): 13% Độ ẩm: 2%	Bón rải ^(h)	Dùng bón lót và thúc cho tất cả các loại cây trồng: - Lúa, bắp: 350 - 450 kg/ha/vụ - Cây công nghiệp: 500 - 700 kg/ha/đợt bón - Cây ăn trái: 1,5 - 2 kg/cây/năm - Cây rau, đậu: 200 - 300 kg/ha/vụ	36 tháng kể từ ngày sản xuất
2	Phân bón NPK-vi lượng	NPK HÀN-VIỆT 17-7-17+TE	00215	Đạm tổng số (N _{ts}): 17% Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 7% Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 17% Bo (B): 310 ppm Kẽm (Zn): 800 ppm Độ ẩm: 2%	Bón rải ^(h)	Dùng bón thúc cho tất cả các loại cây trồng: - Cà phê, cao su: 500 - 700 kg/ha/lần bón - Mía: 400 - 500 kg/ha/lần bón - Tiêu: 300 - 500 g/trụ/lần bón - Khoai mì: 200 - 300 kg/ha/lần bón - Lúa (rước đòng, nuôi hạt): 100 - 150 kg/ha/lần bón - Cây ăn trái: 0,5 - 1,0 kg/gốc/lần bón	36 tháng kể từ ngày sản xuất
3	Phân bón hỗn hợp NPK	NPK HÀN-VIỆT 15-15-15	00216	Đạm tổng số (N _{ts}): 15% Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 15% Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 15% Độ ẩm: 2%	Bón rải ^(h)	Dùng bón lót và thúc cho tất cả các loại cây trồng: - Cây ăn trái: 1 - 2 kg/cây/năm - Cây công nghiệp: 450 - 700 kg/ha/năm - Lúa, bắp: 300 - 400 kg/ha/vụ - Rau màu: 200 - 250 kg/ha/vụ	36 tháng kể từ ngày sản xuất
4	Phân bón hỗn hợp NPK	NPK HÀN-VIỆT 16-16-8+8S	00217	Đạm tổng số (N _{ts}): 16% Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 16% Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 8% Lưu huỳnh (S): 8% Độ ẩm: 2%	Bón rải ^(h)	Dùng bón lót và thúc cho tất cả các loại cây trồng: - Lúa, bắp: 350 - 450 kg/ha/vụ - Cây công nghiệp: 300 - 500 kg/ha/đợt bón - Cây ăn trái: 1,5 - 2 kg/cây/năm - Cây rau, đậu: 200 - 300 kg/ha/vụ	36 tháng kể từ ngày sản xuất



5	Phân bón NPK-vi lượng	NPK HÀN-VIỆT 16-16-8+TE	00218	Đạm tổng số (N_{ts}): 16% Lân hữu hiệu ($P_{2}O_{5hh}$): 16% Kali hữu hiệu ($K_{2}O_{hh}$): 8% Bo (B): 310 ppm Kẽm (Zn): 800 ppm Độ ẩm: 2%	Bón rễ ^(h)	Dùng bón lót và thúc cho tất cả các loại cây trồng: - Lúa, bắp: 350 - 450 kg/ha/vụ - Cây công nghiệp: 300 - 500 kg/ha/đợt bón - Cây ăn trái: 1,5 - 2 kg/cây/lần bón - Cây rau, đậu: 200 - 300 kg/ha/vụ	36 tháng kể từ ngày sản xuất
6	Phân bón NPK-vi lượng	NPK HÀN-VIỆT 17-5-19+TE	00219	Đạm tổng số (N_{ts}): 17% Lân hữu hiệu ($P_{2}O_{5hh}$): 5% Kali hữu hiệu ($K_{2}O_{hh}$): 19% Bo (B): 310 ppm Kẽm (Zn): 800 ppm Độ ẩm: 2%	Bón rễ ^(h)	Dùng bón thúc cho tất cả các loại cây trồng: - Cà phê, cao su: 500 - 700 kg/ha/lần bón - Mía: 400 - 500 kg/ha/lần bón - Tiêu: 300 - 500 g/trụ/lần bón - Khoai mì: 200 - 300 kg/ha/lần bón - Lúa (rước đồng, nuôi hạt): 100 - 150 kg/ha/lần bón - Cây ăn trái: 0,5 - 1,0 kg/gốc/lần bón	36 tháng kể từ ngày sản xuất
7	Phân bón NPK-vi lượng	NPK HÀN-VIỆT 16-8-18+TE	00220	Đạm tổng số (N_{ts}): 16% Lân hữu hiệu ($P_{2}O_{5hh}$): 8% Kali hữu hiệu ($K_{2}O_{hh}$): 18% Bo (B): 310 ppm Kẽm (Zn): 800 ppm Độ ẩm: 2%	Bón rễ ^(h)	Dùng bón thúc cho tất cả các loại cây trồng: - Cà phê, cao su: 500 - 700 kg/ha/lần bón - Mía: 400 - 500 kg/ha/lần bón - Tiêu: 300 - 500 g/trụ/lần bón - Khoai mì: 200 - 300 kg/ha/lần bón - Lúa (rước đồng, nuôi hạt): 100 - 150kg/ha/lần bón - Cây ăn trái: 0,5 - 1,0 kg/gốc/lần bón	36 tháng kể từ ngày sản xuất
8	Phân bón NPK-vi lượng	NPK HÀN-VIỆT 20-20-15+TE	00221	Đạm tổng số (N_{ts}): 20% Lân hữu hiệu ($P_{2}O_{5hh}$): 20% Kali hữu hiệu ($K_{2}O_{hh}$): 15% Bo (B): 310 ppm Kẽm (Zn): 800 ppm Độ ẩm: 2%	Bón rễ ^(h)	Dùng bón lót và thúc cho tất cả các loại cây trồng: - Lúa, bắp: 250 - 350 kg/ha/vụ - Cây công nghiệp: 250 - 400 kg/ha/đợt bón - Cây ăn trái: 1,0 - 1,5 kg/cây/lần bón - Cây rau, đậu: 150 - 250 kg/ha/vụ	36 tháng kể từ ngày sản xuất
9	Phân bón NPK-vi lượng	NPK HÀN-VIỆT 15-9-20+TE	00222	Đạm tổng số (N_{ts}): 15% Lân hữu hiệu ($P_{2}O_{5hh}$): 9% Kali hữu hiệu ($K_{2}O_{hh}$): 20% Bo (B): 310 ppm	Bón rễ ^(h)	Dùng bón thúc cho tất cả các loại cây trồng: - Cà phê, cao su: 400 - 550 kg/ha/lần bón - Mía: 300 - 400 kg/ha/lần bón - Tiêu: 250 - 400 g/trụ/lần bón	36 tháng kể từ ngày

				Kẽm (Zn): 800 ppm Độ ẩm: 2%		- Khoai mỳ: 150 - 250 kg/ha/lần bón - Lúa (rước đòng, nuôi hạt): 100 - 150 kg/ha/lần bón - Cây ăn trái: 0,5 - 1,0 kg/cây/lần bón	sản xuất
10	Phân bón NPK-vi lượng	NPK HÀN-VIỆT 14-14-14+5S+TE	00223	Đạm tổng số (N _{ts}): 14% Lân hữu hiệu (P ₂ O _{5hh}): 14% Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 14% Lưu huỳnh (S): 5% Bo (B): 310 ppm Kẽm (Zn): 800 ppm Độ ẩm: 2%	Bón rải ^(h)	Dùng bón lót và thúc cho tất cả các loại cây trồng: - Cây ăn trái: 1 - 2 kg/cây/năm - Cây công nghiệp: 400 - 650 kg/ha/năm - Lúa, bắp: 250 - 350 kg/ha/vụ - Rau màu: 200 - 250 kg/ha/vụ	36 tháng kể từ ngày sản xuất

Ghi chú: (*) Mã số phân bón là số gồm năm chữ số thể hiện trên bao bì, nhãn mác;

(**) Viết tắt dạng phân bón: ^(h) - dạng hạt

